

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ : Số 02 lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng
Điện thoại: 079.3627999 - Fax: 079.3627888 - Mail: pvcl@dothi5a.com - Web: www.pvcl.com.vn

Mã số thuế : 2200280598



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2**

NĂM 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ : Số 02 lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng
Điện thoại: 079.3627999 - Fax: 079.3627888 - Mail: pvcl@dothi5a.com - Web: www.pvcl.com.vn

Mã số thuế : 2200280598



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2**

NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165,033,718,995	205,343,923,876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	829,640,574	389,211,506
1. Tiền	111		829,640,574	389,211,506
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,541,305,702	59,351,058,166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	31,795,283,733	27,694,771,068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		746,021,969	29,769,287,098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.1	-	1,887,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	131,589,851,219	145,486,684,804
1. Hàng tồn kho	141		131,589,851,219	145,486,684,804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72,921,500	116,969,400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	11.1	72,921,500	116,969,400
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386,466,591,634	345,866,333,282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37,735,045,560	9,415,174,093
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	8,621,105,855	9,415,174,093
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		29,113,939,705	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		12,097,927,296	12,461,257,905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	12,097,927,296	12,457,484,268
- Nguyên giá	222		15,791,026,628	15,791,026,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,693,099,332)	(3,333,542,360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	3,773,637
- Nguyên giá	228		56,047,000	56,047,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(56,047,000)	(52,273,363)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	27,571,749,628	27,922,158,958
- Nguyên giá	231		30,835,063,180	30,835,063,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,263,313,552)	(2,912,904,222)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	290,446,869,150	277,452,742,326
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		288,165,638,608	275,171,511,784
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,281,230,542	2,281,230,542
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18,615,000,000	18,615,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	2.3.1	18,615,000,000	18,615,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		551,500,310,629	551,210,257,158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		273,166,146,981	273,783,620,260
I. Nợ ngắn hạn	310		103,736,572,194	127,317,879,540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	2,273,243,213	6,755,556,492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,485,244,000	21,900,500,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10,651,778,948	9,424,656,885
4. Phải trả người lao động	314		578,884,650	296,400,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	2,725,506,598	3,269,240,787
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.1	80,479,566,609	81,230,013,506
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	17.6	4,542,348,176	4,441,511,870
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		169,429,574,787	146,465,740,720
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21,539,000,000	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	15.2	14,168,274,787	10,959,377,348
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12.2	133,722,300,000	135,506,363,372
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278,334,163,648	277,426,636,898
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	278,334,163,648	277,426,636,898
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.6	9,408,402,473	9,307,566,167
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,925,761,175	18,119,070,731
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,119,070,731	16,364,687,182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		806,690,444	1,754,383,549
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		551,500,310,629	551,210,257,158

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Giám đốc



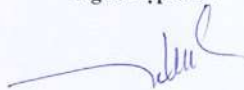
Nguyễn Triệu Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

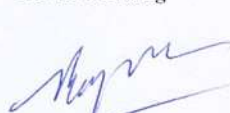
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	17,444,182,836	9,504,775,583	26,645,618,542	19,770,375,293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	385,191,746		657,398,635	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17,058,991,090	9,504,775,583	25,988,219,907	19,770,375,293
4. Giá vốn hàng bán	11	3	15,617,907,302	6,689,857,917	22,773,217,370	15,480,407,823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,441,083,788	2,814,917,666	3,215,002,537	4,289,967,470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	125,549,195	151,597,590	252,363,055	218,831,404
7. Chi phí tài chính	22	5	125,549,195	151,597,590	252,363,055	218,831,404
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125,549,195	151,597,590	252,363,055	218,831,404
8. Chi phí bán hàng	25	6.1	36,125,381	92,073,527	56,392,926	120,826,417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.2	766,455,592	1,107,952,057	1,871,710,440	2,004,765,952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		638,502,815	1,614,892,082	1,286,899,171	2,164,375,101
11. Thu nhập khác	31				-	72,727,273
12. Chi phí khác	32		7,546,921	19,311,284	7,546,921	213,514,621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,546,921)	(19,311,284)	(7,546,921)	(140,787,348)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		630,955,894	1,595,580,798	1,279,352,250	2,023,587,753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	128,341,996	356,006,539	270,989,194	412,074,447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		502,613,898	1,239,574,259	1,008,363,056	1,611,513,306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	9	20.10	49.58	40.33	64.46
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân



Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27,262,670,463	19,178,911,975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8,612,660,859)	(9,230,307,293)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,867,345,764)	(1,684,671,335)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9,090,278,167)	(6,249,924,373)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,221,025,044	33,844,965,672
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,688,229,835)	(23,663,557,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,225,180,882	12,195,417,294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		252,363,055	218,831,404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		252,363,055	218,831,404
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	124,633,295,400	25,271,590,251
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(132,670,410,269)	(37,713,484,839)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,037,114,869)	(12,441,894,588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		440,429,068	(27,645,890)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		389,211,506	384,012,689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70		829,640,574	356,366,799

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 2200280598 ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

- Vốn điều lệ: Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là: 250.000.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng mua bán hoa, cây cảnh
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao
 - Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng.

- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.

- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy điều hòa nhiệt độ, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và các thiết bị khác dùng trong mạch điện), giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.

- Buôn bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông.

- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn.

- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con: Công ty TNHH Giáo dục Đức Trí Nhân

- Địa chỉ: Lô GD02 Khu Đô Thị 5A, Phường 4, Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

- Tỷ lệ vốn góp: 67.41%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/12/2007 đến ngày 31/12/2008, các kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho quý 1 năm 2015 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tài khoản "Tiền mặt" dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ. Chi phản ánh vào tài khoản này số tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ thực tế nhập, xuất, tồn quỹ. □

"Tiền gửi ngân hàng" dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng của doanh nghiệp. Căn cứ để hạch toán trên tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,...)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá đích danh.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	05 năm

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau. Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán; Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.....

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Đồng thời phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Đối với hàng bán bị trả lại, khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khoản này phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành nền nhà bán trong kỳ, vật tư. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư... Kế toán khoản này đảm bảo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	797,693,075	360,875,831
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,947,499	28,335,675
- Tiền gửi VND	31,947,499	28,335,675
+ Ngân hàng Á Châu - CN Sóc Trăng	1,000,000	1,000,000
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Ba Xuyên	11,913,500	11,853,900
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Sóc Trăng	3,088,953	1,261,152
+ Ngân hàng NN&PTNT-PGD Khánh Hưng	3,592,211	3,574,111
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Sông Hậu	1,000,660	697,375
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóc Trăng	6,263,329	2,916,533
+ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt CN Sóc Trăng	503,343	501,637
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng-CN Cần Thơ	1,005,679	1,003,397
+ Ngân hàng VietinBank - CN Sóc Trăng	1,000,000	1,000,000
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Sóc Trăng	2,579,824	4,527,570
- Tiền gửi ngoại tệ (USD)	-	-
Tổng cộng	829,640,574	389,211,506

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2015 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2015 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Số cuối quý</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.1. Chứng khoán kinh doanh						
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
2.3.1. Đầu tư vào công ty con						
Công Ty TNHH Giáo Dục Đức Trí Nhân	18,615,000,000	-	18,615,000,000	18,615,000,000	-	18,615,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 1 NĂM 2015****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31,795,283,733	27,694,771,068
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>		
+ Công ty TNHH Nhân Lực	1,192,269,979	606,456,387
+ Công ty TNHH Tài Lực	771,488,310	369,309,120
+ Lý Thị Huệ	2,109,268,472	-
+ Võ Thị Mai	541,500,000	-
+ Trần Văn Hà	458,000,000	788,000,000
+ Lâm Quang Vĩnh Điền	651,021,700	651,021,700
+ TTPT Quỹ Đất Sóc Trăng	360,627,060	1,083,379,099
+ Phan Thanh Chiến	360,000,000	-
+ Đào Văn Chinh	260,000,000	364,000,000
+ Đỗ Thành Hòa	364,000,000	364,000,000
+ Trần Văn Bửu	365,714,250	-
+ Lâm Thị Thu	302,500,000	322,500,000
+ Lợi Minh Thi	311,992,954	333,820,327
+ Huỳnh Thị Lệ Thu	338,165,534	338,165,534
+ Lâm Thị Kiều Linh	295,000,000	295,000,000
+ Đoàn Thanh Liêm	350,000,000	375,000,000
+ Lương Thu Phượng	314,750,000	441,000,000
+ Lâm Văn Quang	500,000,000	
+ Các đối tượng khác	21,948,985,474	21,363,118,901
3.2. Phải thu của khách hàng dài hạn	8,621,105,855	9,415,174,093
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>		
+ Mai Thị Hồng Nga	533,000,000	572,000,000
+ Phạm Hữu Hòa	258,895,000	269,670,000
+ Nguyễn Thị Kim Hoa	295,500,000	307,500,000
+ Trần Thị Trúc Ly	297,500,000	307,500,000
+ Dương Ngọc Đức	583,200,000	636,000,000
+ Lê Hoàng Phương	212,400,000	222,325,000
+ Trần Vũ Bảo	350,000,000	295,700,000
+ Hồ Hoàng Châm	266,925,900	284,020,050
+ Tô Quốc Bảo	312,000,000	329,500,000
+ Cao Minh Thống	330,000,000	330,000,000
+ Nguyễn Văn Triết	273,850,000	292,950,000
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	330,633,337	330,633,337
+ Huỳnh Minh Quân	442,500,000	471,000,000
+ Các đối tượng khác	4,134,701,618	4,766,375,706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 2 NĂM 2015****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

4. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	-	-	1,887,000,000	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về lao động	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	1,887,000,000	-
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>				
+ Công ty TNHH Nhân Lực		-	1,887,000,000	-
+ Công ty TNHH Tài Lực		-		-
Tổng cộng	-	-	1,887,000,000	-

5. NỢ XẤU

	<i>Số cuối quý</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	1,489,010,322	1,489,010,322		-	-	
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>						
+ Lương Thị Ánh Tuyết	210,000,000	210,000,000		-	-	
+ Đỗ Thành Hào	312,000,000	312,000,000		-	-	
+ Nguyễn Văn Quân	160,260,000	160,260,000		-	-	
+ Lê Minh Tâm	198,918,850	198,918,850		-	-	
+ Hà Minh Nhật	155,675,650	155,675,650		-	-	
+ Nguyễn Anh Dũng	165,155,851	165,155,851		-	-	
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	130,433,319	130,433,319		-	-	
+ Phan Văn Liệt	156,566,652	156,566,652		-	-	
Tổng cộng	1,489,010,322	1,489,010,322		-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối quý</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49,551,700	-	117,753,609	-
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	130,073,473,494	-	132,641,546,741	-
- Hàng hóa	1,466,826,216	-	12,727,384,454	-
Tổng cộng	131,589,851,410	-	145,486,684,804	-

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<i>Số cuối quý</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	288,165,638,608	288,165,638,608	275,171,511,784	275,171,511,784
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>	-	-	-	-
+ Dự án khu 5A	258,165,638,608	258,165,638,608	245,171,511,784	245,171,511,784
+ Dự án khu Minh Châu	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- Xây dựng cơ bản dở dang	2,281,230,542	2,281,230,542	2,281,230,542	2,281,230,542
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>	-	-	-	-
+ Cửa hàng VLXD 5A TDA3	2,281,230,542	2,281,230,542	2,281,230,542	2,281,230,542
Tổng cộng	290,446,869,150	290,446,869,150	277,452,742,326	277,452,742,326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	<i>Đơn vị tính: VND</i>
						Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	14,922,052,288	233,181,818	543,411,570	92,380,952	-	15,791,026,628
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14,922,052,288	233,181,818	543,411,570	92,380,952	-	15,791,026,628
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2,743,352,861	170,492,476	327,316,071	92,380,952	-	3,333,542,360
2. Khấu hao trong kỳ	304,951,944	14,573,868	40,031,160	-	-	359,556,972
- Khấu hao tăng trong kỳ	304,951,944	14,573,868	40,031,160	-	-	359,556,972
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,048,304,805	185,066,344	367,347,231	92,380,952	-	3,693,099,332
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
1. Tại ngày đầu kỳ	12,178,699,427	62,689,342	216,095,499	-	-	12,457,484,268
2. Tại ngày cuối kỳ	11,873,747,483	48,115,474	176,064,339	-	-	12,097,927,296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ			56,047,000	-		56,047,000
2. Số tăng trong kỳ			-	-		-
- Mua trong kỳ			-	-		-
- Tạo ra từ nội bộ DN			-	-		-
- Tăng khác			-	-		-
3. Số giảm trong kỳ			-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
- Giảm khác			-	-		-
4. Số dư cuối kỳ			56,047,000	-		56,047,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ			52,273,363	-		52,273,363
2. Khấu hao trong kỳ			3,773,637	-		3,773,637
3. Giảm trong kỳ			-	-		-
- Thanh lý nhượng bán			-	-		-
- Giảm khác			-	-		-
4. Số dư cuối kỳ			56,047,000	-		56,047,000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ			3,773,637			3,773,637
2. Tại ngày cuối kỳ			-			-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A. Bất động sản đầu tư cho thuê				
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	30,835,063,180	-	-	30,835,063,180
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	30,835,063,180	-	-	30,835,063,180
4. Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	2,912,904,222	350,409,330	-	3,263,313,552
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	2,912,904,222	350,409,330	-	3,263,313,552
4. Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	27,922,158,958	(350,409,330)	-	27,571,749,628
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	27,922,158,958	(350,409,330)	-	27,571,749,628
4. Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
B. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
I. Nguyên giá	-	-	-	-
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
4. Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
4. Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
11. TÀI SẢN KHÁC				
		<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
11.1. Ngắn hạn		72,921,500		116,969,400
<i>Chi tiết số dư các khoản tạm ứng như sau:</i>				
+ Phạm Châu Bảo Trân		10,000,000		10,000,000
+ Các đối tượng khác		62,921,500		106,969,400
Tổng cộng		72,921,500		116,969,400

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Vay ngắn hạn

	Số cuối quý		Số trong quý lũy kế		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	49,520,000,000	-	2,189,000,000	2,669,000,000	50,000,000,000	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	22,909,566,609	-	5,312,000,000	5,432,446,897	23,030,013,506	-
- Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng	7,000,000,000	-	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	-
- Nguyễn Kim Hồng Đào	50,000,000	-	-	150,000,000	200,000,000	-
- Trương Nguyễn Phượng Vy	1,000,000,000	-	-	-	1,000,000,000	-
Tổng cộng	80,479,566,609	-	14,501,000,000	15,251,446,897	81,230,013,506	-

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay
722/HĐTD	18/04/2014	12 tháng	50,000,000,000	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	49,520,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng					49,520,000,000	

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay
613/NHNT.ST	30/09/2014	12 tháng	25,000,000,000	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	22,909,566,609	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng					22,909,566,609	

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển nhà DBSCL - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay
HM.0404.14/HĐT	05/12/2014	12 tháng	7,000,000,000	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	7,000,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng					7,000,000,000	

12.2. Vay dài hạn

	Số cuối quý		Số trong quý lũy kế		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	28,000,000,000	-	-	-	28,000,000,000	-
+ Ngân hàng PVcombank CN Cần Thơ	28,000,000,000	-	-	-	28,000,000,000	-
- Vay đối tượng khác	105,722,300,000	-	115,454,900,000	117,418,763,372	107,686,163,372	-
+ Nguyễn Văn Thành	500,000,000	-	-	-	500,000,000	-
+ Nguyễn Thị Xi	-	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thùy	-	-	-	14,722,752,069	14,722,752,069	-

+ Huỳnh Minh Quân	42,000,000,000	-	42,000,000,000	-	-	-
+ Nguyễn Thái Nguyên	27,500,000,000	-	27,500,000,000	-	-	-
+ Dương Ngọc Đức	327,600,000	-		21,600,000	349,200,000	-
+ Nguyễn Ngọc Trâm	23,000,000,000	-	23,000,000,000			-
+ Trương Nguyễn Phượng Vy	12,254,900,000	-	22,954,900,000	72,634,411,303	61,934,411,303	-
+ Huỳnh Thị Sinh	139,800,000	-		40,000,000	179,800,000	-
Tổng cộng	133,722,300,000	-	115,454,900,000	117,418,763,372	135,686,163,372	-

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay
20/2009/HĐTDTH-TCĐK-CNCT và Phụ lục HĐTD số: 07PL/20/2009HĐTDTH-PVB- CNCT ngày 04/10/2013	30/10/2009	48 tháng	100,000,000,000	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	28,000,000,000	
Cộng					28,000,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối quý</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn	2,273,243,213	-	6,755,556,492	-
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>				
+ Công ty TNHH Nhân Lực		-	1,264,445,454	-
+ DNTN Hùng	656,517,319	-	871,774,788	-
+ Công ty TNHH Tài Lực	125,895,252	-	-	-
+ Nhà máy gạch ngói Sóc Trăng	1,250,854,900	-	1,157,436,000	-
+ DNTN Liên Hiệp Thành	218,913,072	-	239,307,972	-
+ Các đối tượng khác	21,062,670	-	3,222,592,278	-
Tổng cộng	2,273,243,213	-	6,755,556,492	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
14.1. Phải nộp				
- Thuế GTGT	1,533,489,762	1,056,132,869	100,000,000	2,489,622,631
- Thuế TNDN	7,044,085,873	270,989,194	-	7,315,075,067
- Thuế thu nhập cá nhân	847,081,250	-	-	847,081,250
Tổng cộng	9,424,656,885	1,327,122,063	100,000,000	10,651,778,948

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
15.1. Ngắn hạn		
15.2. Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	14,168,274,787	10,959,377,348
Tổng cộng	14,168,274,787	10,959,377,348

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
16.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí Công đoàn	2,586,200	-
- Bảo hiểm xã hội	282,768,968	201,035,037
- Bảo hiểm y tế	12,230,640	11,432,700
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,435,840	5,081,200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

- Các khoản phải nộp khác	2,422,484,950	-	3,051,691,850
+ Công ty TNHH MTV Vy Khang			500,000,000
+ Dương Thế Nghiêm	493,500,000		
+ Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm			248,000,000
+ Trần Thị Ngọc Huệ	268,000,000		
+ Nguyễn Kim Hồng Đào	947,500,000		1,591,500,000
+ Bùi Thị Kim Ngân	250,000,000		250,000,000
+ Trần Vũ Bảo	1,293,100		-
+ Các đối tượng khác	462,191,850		462,191,850
Tổng cộng	2,725,506,598		3,269,240,787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU*17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	250,000,000,000				25,452,955,407	275,452,955,407
- Tăng trong năm					2,412,277,375	2,412,277,375
Trong đó:						
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					2,192,979,433	2,192,979,433
- Tăng khác					219,297,942	219,297,942
- Giảm trong năm					438,595,884	438,595,884
Trong đó:						
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Giảm lợi nhuận trong năm trước (trích quỹ)					438,595,884	438,595,884
b. Số dư đầu năm nay	250,000,000,000				27,426,636,898	277,426,636,898
- Tăng trong năm					1,109,199,362	1,109,199,362
Trong đó:						
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					1,008,363,056	1,008,363,056
- Tăng quỹ đầu tư phát triển do trích từ LNST chưa phân phối					100,836,306	100,836,306
- Giảm trong năm					201,672,612	201,672,612
Trong đó:						
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ này (trích quỹ)					201,672,612	201,672,612
c. Số dư cuối kỳ này	250,000,000,000				28,334,163,648	278,334,163,648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của các cổ đông	250,000,000,000	250,000,000,000
Tổng cộng	250,000,000,000	250,000,000,000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250,000,000,000	250,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	250,000,000,000	250,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,000,000	25,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,000,000	25,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,000,000	25,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,000,000	25,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,000,000	25,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

17.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	9,408,402,473	9,307,566,167
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,542,348,176	4,441,511,870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 2 NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán hàng	1,097,458,309	1,983,607,001
+ Doanh thu bán nhà, đất	25,202,286,603	10,485,047,354
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	345,873,630	316,918,185
Tổng cộng	26,645,618,542	19,770,375,293
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Hàng bán bị trả lại	657,398,635	-
Tổng cộng	657,398,635	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	1,052,106,829	1,864,972,981
- Giá vốn nhà, đất đã cung cấp	21,393,512,294	7,126,960,282
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	427,598,056	602,523,744
Tổng cộng	22,873,217,179	15,480,407,823
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	612,174	976,714
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi bán hàng trả chậm)	251,750,881	217,854,690
Tổng cộng	252,363,055	218,831,404
5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Chi phí lãi vay	252,363,055	218,831,404
Tổng cộng	252,363,055	218,831,404
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
6.1. Chi phí bán hàng	56,392,926	
- Chi phí bằng tiền khác	56,392,926	120,826,417
Tổng cộng	112,785,852	120,826,417
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,871,710,440	
- Chi phí nhân viên quản lý	1,278,812,754	1,403,872,767
- Chi phí đồ dùng văn phòng	23,989,183	28,690,077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	227,728,047	276,516,690
- Thuế, phí, lệ phí	74,161,600	49,725,242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 2 NĂM 2015**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	170,693,850	137,887,284
- Chi phí bằng tiền khác	96,325,006	108,073,892
7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,649,015,017	5,576,201,799
- Chi phí nhân công	2,310,824,462	969,394,611
- Chi phí khấu hao TSCĐ	348,924,552	175,076,439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165,457,122	155,794,337
- Chi phí khác bằng tiền	341,027,329	102,181,796
Tổng cộng	4,815,248,482	6,978,648,982
8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	270,989,194	412,074,447
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	270,989,194	412,074,447
<u>Ghi chú:</u>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:</i>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,279,352,250	2,023,587,753
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (*)	7,546,921	88,499,019
+ Các khoản điều chỉnh tăng	7,546,921	88,499,019
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập được miễn, giảm thuế TNDN (10%)	(163,351,894)	438,205,356
- Tổng thu nhập chịu thuế (22%)	1,450,251,065	1,673,881,416
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	270,989,194	412,074,447
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,008,363,056	1,611,513,306
<u>Ghi chú:</u> Theo như Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn Nghị định số 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành: Công ty thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008) và được giảm 50% thuế suất Thuế TNDN phải nộp cho 6 năm tiếp theo (kể từ năm 2010) của thuế suất ưu đãi 20%.		
9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,008,363,056	412,074,447
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,008,363,056	412,074,447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25,000,000	25,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.33	16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền thu tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kết ước thông thường:	14,501,000,000
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	115,454,900,000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Trả tiền nợ gốc vay theo kết ước thông thường	15,101,446,897
- Trả tiền nợ vay dưới hình thức khác	117,568,763,372

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Không phát sinh

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

3. Các bên liên quan	Mối quan hệ	<u>Số cuối quý</u>
3.1. Các khoản phải thu		
- Ông Dương Thế Nghiêm	Thành viên HĐQT	
+ Bán lô đất BTSL SL02-06		11,088,000
+ Bán căn nhà liên kế LK33-25		102,900,000
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT	
+ Bán lô đất KTM18-01		133,874,000
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT	
+ Bán căn nhà BTSL SL01-17		97,500,000
+ Bán lô đất KTM18-02		133,874,000
+ Bán lô đất BTĐL-02		65,000,000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT	
+ Bán căn nhà BTSL SL01-18		97,800,000
+ Bán lô đất KTM18-07		133,926,000
+ Bán lô đất BTĐL-03		65,000,000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT	
+ Bán lô đất KTM18-04		130,000,000
+ Bán lô đất BTĐL-04,05		130,000,000
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT	
+ Bán lô đất KTM18-06		130,000,000
- Ông Trần Văn Bửu	Thành viên Ban kiểm soát	
+ Căn nhà LK24-27		365,714,250
Cộng phải thu		1,596,676,250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

3.2. Các khoản phải trả

- Ông Nguyễn Văn Thành	Cha ruột Chủ tịch HĐQT	
+ Vay dài hạn		500,000,000
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Cha ruột Chủ tịch HĐQT	
+ Vay ngắn hạn		75,000,000
Cộng phải trả		575,000,000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty hạch toán doanh thu bán hàng như sau:

Lũy kế năm 2015	Hàng hóa	Bất động sản	Dịch vụ	Xây dựng
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,097,458,309	25,202,286,603	345,873,630	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		657,398,635		
Giá vốn hàng bán	1,052,106,829	21,393,512,294	427,598,056	-
Lợi nhuận gộp	45,351,480	3,151,375,674	(81,724,426)	-

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, không có sự kiện nào trọng yếu ảnh hưởng đến sự hoạt động liên tục của Công ty.

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Quá hạn thanh toán	Cộng
Tại ngày 30/06/2015				
Phải trả cho người bán	2,273,243,213			2,273,243,213
Người mua trả tiền trước	2,485,244,000			2,485,244,000
Vay và nợ	80,479,566,609	133,722,300,000		214,201,866,609
Phải trả người lao động	578,884,650			578,884,650
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,725,506,598			2,725,506,598
Cộng	88,542,445,070	133,722,300,000	-	222,264,745,070

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

g. Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: Công ty đã nghiên cứu và nhờ ý kiến của chuyên gia tư vấn về các yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong quý 1 năm 2015 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro vì công ty không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

k. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và phân loại lại theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông